

**Công ty Cổ phần Tập đoàn  
Khoáng sản Á Cường**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường**

Trụ sở chính: **Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang**

Điện thoại: **0240 222 6669**

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Thu Hiền**

Địa chỉ: **Số 28/48 Phố Thọ Lão, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **098 440 3388**

Fax:

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: **Công bố Báo cáo tài chính văn phòng Công ty  
Quý 4 năm 2015**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

**Người thực hiện công bố thông tin**



**VŨ THỊ THU HIỀN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>200.759.086.196</b>	<b>142.896.708.740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.992.404.566</b>	<b>2.012.460.285</b>
1. Tiền	111		1.992.404.566	2.012.460.285
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>147.023.186.963</b>	<b>121.354.004.093</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	70.494.755.000	63.956.344.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.608.863.777	9.143.295.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		64.566.140.478	27.395.043.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.717.427.708	23.200.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.2,3	(364.000.000)	(2.340.679.688)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.148.075.641</b>	<b>17.684.884.281</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	50.148.075.641	17.684.884.281
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.595.419.026</b>	<b>1.845.360.081</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	102.584.582	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.492.834.444	1.845.360.081
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>476.102.798.545</b>	<b>95.756.815.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>83.400.000.000</b>	<b>0</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		83.400.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287.919.943.959</b>	<b>66.072.430.877</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	287.919.943.959	66.072.430.877
<i>Nguyên giá</i>	222		316.727.787.903	75.260.333.358
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(28.807.843.944)	(9.187.902.481)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>54.033.419.726</b>	<b>14.675.064.198</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	54.033.419.726	14.675.064.198
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9b	50.000.000.000	15.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>749.434.860</b>	<b>9.320.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	749.434.860	9.320.685
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>676.861.884.741</b>	<b>238.653.524.500</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

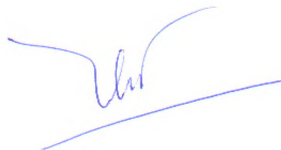
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.556.540.357</b>	<b>111.342.357.538</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.361.571.349</b>	<b>76.820.189.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.257.988.204	252.459.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.733.534.959	3.447.412.389
4. Phải trả người lao động	314		620.326.154	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.499.329	0
4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		23.779.690.503	21.022.165.502
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	170.549.212	0
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	62.795.982.988	52.098.152.063
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.194.969.008</b>	<b>34.522.168.399</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	21.194.969.008	34.522.168.399
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>559.305.344.384</b>	<b>127.311.166.962</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>559.305.344.384</b>	<b>127.311.166.962</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	120.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.305.344.384	7.311.166.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.311.166.962	(4.761.577.877)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		47.994.177.422	12.072.744.839
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>676.861.884.741</b>	<b>238.653.524.500</b>

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Ngọc San

Vũ Thị Thu Hiền

Phạm Thị Thúy Hạnh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2015	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.926.270.000	268.577.205.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>89.926.270.000</b>	<b>268.577.205.336</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69.337.759.655	207.552.952.198
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>20.588.510.345</b>	<b>61.024.253.138</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	170.653	1.005.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.184.521.394	9.150.724.717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.183.177.525	9.148.873.467
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	-339.055.875	790.993.395
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.743.215.479</b>	<b>51.083.540.113</b>
10. Thu nhập khác	31		400.050	51.795.921
11. Chi phí khác	32		557.284.488	3.141.158.612
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-556.884.438</b>	<b>-3.089.362.691</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18.186.331.041</b>	<b>47.994.177.422</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	0	0
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>18.186.331.041</b>	<b>47.994.177.422</b>
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>		

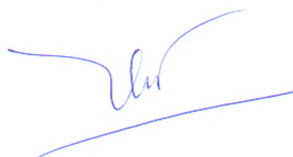
Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Hạnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

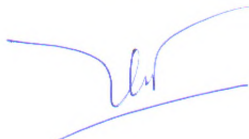
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý này
			Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	129.123.124.290
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	-197.543.475.303
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	-6.208.964.077
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	-9.148.873.467
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-9.411.024
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	121.963.414.724
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-17.587.239.083
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.588.576.060</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	-37.615.000.000
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-170.700.000.000
3.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.334.731.600
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.005.087
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-161.979.263.313</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	9.913.808.467
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-12.543.176.933
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-6.000.000.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>141.370.631.534</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-20.055.719</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.012.460.285</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.992.404.566</b>

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Ngọc San

Vũ Thị Thu Hiền

Phạm Thị Thúy Hạnh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được thành lập ngày 15/02/1996 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048157 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội và được chuyển đổi thành công ty Cổ phần vào ngày 26/01/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100511368 lần thứ 23 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang.

Mã chứng khoán niêm yết: ACM

Trụ sở: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100511368 thay đổi lần thứ 23 ngày 26/01/2015 của Công ty là: **560.000.000.000** đồng (Năm trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty :

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn giày dép;
- Nhà hàng, và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

**4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty trong vòng 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán này từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Văn phòng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Văn phòng công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Văn phòng Công ty đầu tư vào đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Riêng khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc “*Sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong từng kỳ cụ thể của năm.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) sau đó được cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vận chuyển đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**Tài sản cố định hữu hình do góp vốn**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

**BCC phân chia lợi nhuận**

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ; Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

**10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như:

11/07/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chí phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

**12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

11010310101

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; lãi mua hàng trả chậm, các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 20121000046 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang lần đầu ngày 06/11/2007, thay đổi lần thứ 01 ngày 25/9/2012 về việc đầu tư Nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.000 tấn/năm tại xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang thì dự án của Công ty thuộc phụ lục A - danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và phụ lục B - danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; ngoài ra theo quy định đối với hoạt động đầu tư có lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất Văn phòng Công ty sẽ được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Dự án đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động vào tháng 3/2013, tuy nhiên trong năm 2013 Công ty được chuyển lỗ từ các năm trước nên không có thu nhập tính thuế. Vì vậy, Văn phòng Công ty thực hiện áp dụng miễn Thuế TNDN trong 02 năm 2014 và 2015; giảm thuế TNDN trong 03 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế TNDN của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**17- Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18- Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1- Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Tiền</b>	<b>1.992.404.566</b>	<b>2.012.460.285</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.980.574.000	1.997.563.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	11.830.566	14.897.285
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.992.404.566</b>	<b>2.012.460.285</b>

**2- Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	70.494.755.000	0	45.934.220.000	0
Công ty TNHH Cảnh Phong	29.151.605.000	0	31.634.165.000	0
Công ty TNHH Kim Loại màu Vũ Gia	41.343.150.000	0	4.125.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	0	0	10.175.055.000	0
Công ty TNHH Lê Giang	0	0	11.026.400.000	0
Phải thu các đối tượng khác			1.207.674.359	0
<b>Cộng</b>	<b>70.494.755.000</b>	<b>0</b>	<b>58.168.294.359</b>	<b>0</b>
b- Phải thu khách hàng là các bên liên				
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	0	0	5.788.049.931	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.788.049.931</b>	<b>0</b>

**3- Trả trước cho người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Linh Bảo Hòa Bình	0	0	4.340.679.688	2.340.679.688
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hằng			2.350.972.000	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500.000.000			
Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	553.690.400			
Công ty CP ĐT PT & TM Nhất Long	600.000.000	0	0	0
Trả trước cho các đối tượng khác	955.173.377	364.000.000	2.451.644.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.608.863.777</b>	<b>364.000.000</b>	<b>9.143.295.688</b>	<b>2.340.679.688</b>

11/21/2015 10:11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4- Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Trịnh Thị Thu Hà (i)	5.964.835.000	0	0	0
Tạm ứng	3.751.820.958	0	23.200.000.000	0
Nguyễn Xuân Thanh (ii)	3.751.820.958	0		0
Phạm Thị Thủy Hạnh (iii)	0		23.200.000.000	
Phải thu khác	771.750	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9.717.427.708</b>	<b>0</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>0</b>

- (i): Giá trị phải thu khác Bà Trịnh Thị Thu Hà tương ứng với phần giá trị còn phải thu hồi theo Biên bản hủy hợp đồng số 0804/BBHCNCP ngày 08/4/2015 giữa Công ty và Bà Hà về việc trả lại toàn bộ giá trị chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Lê Giang, Số tiền Bà Trịnh Thị Thu Hà còn phải chuyển đến 31/12/2015 là: 5.964.835.000 đồng. Thời hạn thanh toán của Bà Trịnh Thị Thu Hà là 31/03/2016.
- (ii): Ông Nguyễn Xuân Thanh thay mặt công ty tạm ứng tiền khai thác mỏ, đến ngày 31/12/2015 khoản tạm ứng của Ông Nguyễn Xuân Thanh còn: 3.751.820.958 đồng

**5- Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.288.782.411	0	6.663.310.524	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.140.171.448	0	4.949.304.550	0
Thành phẩm	10.719.121.782	0	5.467.999.047	0
Hàng hóa	0	0	604.270.160	0
<b>Cộng</b>	<b>50.148.075.641</b>	<b>0</b>	<b>17.684.884.281</b>	<b>0</b>

**6- Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP CN Khai Khoáng (i)	40.000.000.000	0	0	0
Công ty CP Đô Linh (ii)	43.400.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>83.400.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

- (i): Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2015/ACM-KK.HTKD ngày 05/01/2015 ký giữa Công ty (bên đi góp vốn) và Công ty Cổ phần Công nghiệp khai khoáng (bên nhận vốn góp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đá Bạc, Liên Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình thì bên đi góp vốn thực hiện góp số tiền 40.000.000.000 đồng và sẽ nhận được 40% lợi nhuận sau thuế từ dự án nêu trên.
- (ii): Theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đô Linh và Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường về việc đầu tư nhà máy sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại Khu Tà Sỏi, Xã Châu Hạnh, Huyện Quỳnh Châu, Tỉnh Nghệ An. Đến ngày 31/12/2015 Công ty Cổ phần Tập Đoàn Khoáng sản Á Cường đã đầu tư số tiền: 43.400.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	10.538.378.636	60.639.082.796	4.023.065.926	59.806.000	0	75.260.333.358
Mua trong kỳ	0	1.467.454.545	0	0	0	1.467.454.545
Tăng do góp vốn (*)	75.256.664.369	209.362.031	2.562.335.771	0	161.971.637.829	240.000.000.000
Tại ngày 31/12/2015	85.795.043.005	62.315.899.372	6.585.401.697	59.806.000	161.971.637.829	316.727.787.903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	827.345.990	6.916.503.909	1.384.246.582	59.806.000	0	9.187.902.481
Khấu hao trong kỳ	3.713.640.829	6.307.967.543	864.568.300	0	8.733.764.791	19.619.941.463
Tại ngày 31/12/2015	4.540.986.819	13.224.471.452	2.248.814.882	59.806.000	8.733.764.791	28.807.843.944
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	9.711.032.646	53.722.578.887	2.638.819.344	0	0	66.072.430.877
Tại ngày 31/12/2015	81.254.056.186	49.091.427.920	4.336.586.815	0	153.237.873.038	287.919.943.959

(\*): Tăng do nhận tài sản góp vốn của bà Phạm Thị Thúy Hạnh tại ngày 01/02/2015 theo phương án tăng vốn điều lệ tại Quyết định số 0310/2014/ACM/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Giá trị tài sản góp vốn đã được thẩm định theo Chứng thư thẩm định giá số Vc15/01/07.00/BĐS-HN ngày 19/01/2015 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam tại Hà Nội.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là: **59.806.000 đồng**;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: **0 đồng**.

**8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng hệ thống kè, đập	4.054.036.194	2.310.680.666
Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500 tấn/ngày"	43.442.175.000	5.827.175.000
Chi phí dự án "Đầu tư, xây dựng Nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/năm"	6.537.208.532	6.537.208.532
<b>Cộng</b>	<b>54.033.419.726</b>	<b>14.675.064.198</b>

**9- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Tam Cường (i)	50.000.000.000	0	50.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1001/HĐCN.CP ngày 10/01/2014 ký giữa Ông Nguyễn Xuân Thanh (bên chuyển nhượng) và Công ty (bên nhận chuyển nhượng), hai bên thống nhất chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 150.000 cổ phần, giá trị tương ứng 15.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng 100.000 đồng/cổ phần. Sau khi chuyển nhượng thì Công ty là cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường. Đến ngày 15/01/2015 hai bên tiếp tục thực hiện chuyển nhượng 350.000 cổ phần, giá trị tương ứng 35.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng 100.000 đồng/cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường theo Hợp đồng chuyển nhượng số 1001/HĐCN.CP. Đến 31/12/2015, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường là 25%.

**10- Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>102.584.582</b>	<b>0</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.918.006	0
Phí bảo vệ môi trường	3.617.803	0
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	81.048.773	0
<b>b- Dài hạn</b>	<b>749.434.860</b>	<b>9.320.685</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	516.101.527	9.320.685
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	233.333.333	
<b>Cộng</b>	<b>852.019.442</b>	<b>9.320.685</b>

**11- Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đại Đồng Xuân	561.182.420	561.182.420	0	0
Công ty TNHH Ngọc Diệp	666.871.506	666.871.506	0	0
Công ty TNHH TM & DV Sài Thành	3.761.500.000	3.761.500.000		-
DNTN Dương Hải Anh	721.815.558	721.815.558		-
Phải trả các đối tượng khác	546.618.720	546.618.720	252.459.185	252.459.185
<b>Cộng</b>	<b>6.257.988.204</b>	<b>6.257.988.204</b>	<b>252.459.185</b>	<b>252.459.185</b>
<b>b- Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tập Đoàn Khoáng sản Tam Cường		0		0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

11/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.711.488.805	0	726.512.560	3.438.001.365
Thuế TNDN	0		9.411.024	9.411.024
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế TNCN	22.046.154	22.046.154		
<b>Cộng</b>	<b>2.733.534.959</b>	<b>25.046.154</b>	<b>738.923.584</b>	<b>3.447.412.389</b>

**13- Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2015	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	62.795.982.988	62.795.982.988	27.718.672.048	13.994.155.144	49.071.466.084	49.071.466.084
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Cộng		0	0	3.026.685.979	3.026.685.979	0
	<b>62.795.982.988</b>	<b>62.795.982.988</b>	<b>27.718.672.048</b>	<b>17.020.841.123</b>	<b>52.098.152.063</b>	<b>49.071.466.084</b>
b- Dài hạn (**)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	21.194.969.008	21.194.969.008	10.011.050.609	23.000.000.000	34.183.918.399	34.183.918.399
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân Cộng		0	0	338.250.000	338.250.000	0
	<b>21.194.969.008</b>	<b>21.194.969.008</b>	<b>10.011.050.609</b>	<b>23.338.250.000</b>	<b>34.522.168.399</b>	<b>34.183.918.399</b>

(\*\*): Chi tiết hợp đồng vay

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN  
Á CUÔNG**

Địa chỉ: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang  
Điện thoại: 0240.222.6669

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngắn hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn cấp	Dư gốc vay tại 31/12/2015
	02/2013/ HD	02/12/2013	45.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tâm, khoáng sản đi kèm và khai thác Than	Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Từ ngày ký đến 31/12/2019 theo HD/2014/2635737	62.795.982.988
	01/2015/ 2635737/ HDTD	18/12/2015	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán)	Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Từ ngày ký đến 31/10/2016	
Dài hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư gốc vay tại 31/12/2015
	01/2009/ 2635737/ HDTDT H	24/11/2009	30.000.000.000	Thực hiện đầu tư dự án "Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn 2 - Hòa luyện - phân thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường".	- Thế chấp bằng toàn bộ máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào giai đoạn 2 - Hòa Luyện - thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/năm - giai đoạn 2 - Hòa luyện của Công ty TNHH Tam Cường. - Thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Doanh thu từ dự án chuyển vào tiền gửi thanh toán mở tại Chi nhánh; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Từ ngày ký đến 31/12/2019 theo hợp đồng 03/2014/2635737/HDTDT	21.194.969.008
	01/2013/ HD	25/03/2013	3.700.000.000	Đầu tư dự án: Mua 05 xe ô tô tải VOLVO phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Thả nổi	48 tháng	
	03/2013/ HDTD	08/11/2013	25.000.000.000	Đầu tư thực hiện dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, Bắc Giang	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên vay và các tài sản được hình thành từ vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Các khoản thu hợp pháp mà bên vay là người thụ hưởng	Thả nổi	72 tháng	
	01/2014/ 635737/ HDTD	27/06/2015	15.697.000.000	Bù đắp phần vốn ngắn hạn đã đầu tư vào dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, Bắc Giang		Thả nổi	18 tháng	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu Quý I năm 2015</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>7.311.166.962</b>	<b>127.311.166.962</b>
Tăng vốn trong năm (*)	390.000.000.000	0	390.000.000.000
Lãi trong Quý I+II+III	0	29.807.846.381	29.807.846.381
Chia cổ tức năm trước (**)	0	(6.000.000.000)	-6.000.000.000
<b>Số dư cuối Quý III năm 2015, Số dư đầu Quý IV năm 2015</b>	<b>510.000.000.000</b>	<b>37.119.013.343</b>	<b>547.119.013.343</b>
Lãi trong Quý IV	0	18.186.331.041	18.186.331.041
<b>Số dư cuối Quý IV năm 2015</b>	<b>510.000.000.000</b>	<b>49.305.344.384</b>	<b>559.305.344.384</b>

(\*): Tăng vốn trong năm theo Quyết định số 0310/2014/ACM/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty bao gồm:

- Giá trị 240.000.000.000 đồng tương ứng với giá trị tài sản góp vốn của bà Phạm Thị Thúy Hạnh tại ngày 01/02/2015. Giá trị tài sản góp vốn đã được thẩm định theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 15/01/07.00/BĐS-HN ngày 19/01/2015 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam tại Hà Nội.

- Giá trị 150.000.000.000 đồng tương ứng với giá trị góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu: Bà Phạm Thị Thúy Hạnh (giá trị: 146.100.000.000 đồng); ông Phạm Văn Tiến (1.950.000.000 đồng); bà Phạm Thị Nhân Hòa (1.950.000.000 đồng).

Vốn điều lệ 510.000.000.000 đồng của Công ty đã được xác nhận bởi Báo cáo kiểm toán độc lập số 250/VACO/BCKT.NV2 ngày 14/7/2015 về Báo cáo thay đổi Vốn điều lệ Công ty tại ngày 31/01/2015 của Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

(\*\*): Theo Điều 3 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2015/ACM/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/3/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường thì Công ty tiến hành chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 5% cho các cổ đông theo số vốn đã thực góp tại ngày 31/12/2014.

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của các cổ đông	510.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>510.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	390.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	510.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d- Cổ phiếu**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý IV năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
Doanh thu thành phẩm	89.926.270.000	268.577.205.336
<b>Cộng</b>	<b>89.926.270.000</b>	<b>268.577.205.336</b>

**2- Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý IV năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
Giá vốn thành phẩm	69.337.759.655	207.552.952.198
<b>Cộng</b>	<b>69.337.759.655</b>	<b>207.552.952.198</b>

TNG ★ ★ ★

**3- Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý IV năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.653	1.005.087
<b>Cộng</b>	<b>170.653</b>	<b>1.005.087</b>

**4- Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Quý IV năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
Lãi tiền vay	2.183.177.525	9.148.873.467
Chi phí tài chính khác	1.343.869	1.851.250
<b>Cộng</b>	<b>2.184.521.394</b>	<b>9.150.724.717</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5-Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	291.381.538	1.061.750.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.549.380	365.365.585
Thuế, phí, lệ phí	21.603.900	91.434.598
Chi phí bằng tiền khác	419.895.307	1.249.122.131
<b>Cộng</b>	<b>836.430.125</b>	<b>2.767.673.083</b>
<b>b- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.175.486.000	1.976.679.688
<b>Cộng</b>	<b>1.175.486.000</b>	<b>1.976.679.688</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-339.055.875</b>	<b>790.993.395</b>

**6-Thu nhập khác**

	Quý IV năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Thu nhập khác	400.050	51.795.921
<b>Cộng</b>	<b>400.050</b>	<b>51.795.921</b>

**7- Chi phí khác**

	Quý IV năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí hành chính về Bảo vệ môi trường, Thuế	110.000.000	470.066.000
Giá trị khấu hao trong kỳ của TSCĐ	443.284.137	2.663.671.412
Chi phí khác	4.000.351	7.421.200
<b>Cộng</b>	<b>557.284.488</b>	<b>3.141.158.612</b>

**8-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.186.331.041	47.994.177.422
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	110.000.000	470.820.183
- Chi phí vi phạm hành chính về Bảo vệ môi trường	110.000.000	470.066.000
- Chi phí dự phòng không được trừ		
- Chi phí không được trừ khác		754.183
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>18.296.331.041</b>	<b>48.464.997.605</b>
Thuế TNDN tương ứng với thu nhập miễn thuế (Thuế suất 22%)	2.730.324.224	3.399.802.496
Thuế TNDN được miễn	-2.730.324.224	-3.399.802.496
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.186.331.041</b>	<b>47.994.177.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý IV năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.404.192.573	203.763.919.533
Chi phí nhân công	1.523.933.135	5.813.621.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.082.946.741	10.910.172.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.573.557	6.656.793.363
Chi phí khác bằng tiền	39.895.660	284.308.125
<b>Cộng</b>	<b>79.252.541.666</b>	<b>227.428.814.413</b>

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

**2- Giao dịch với bên liên quan**

**Thông tin chung về các bên liên quan**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường**

Trụ sở chính: Tầng 6 +7 tòa nhà 136F Trần Vũ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Trong kỳ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cho thuê xe trọng tải 06 - 07 tấn và bán máy móc, thiết bị.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường, tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết của Á Cường tại Tam Cường là 25%

**Ông Phạm Văn Tiến**

Ông Phạm Văn Tiến là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường; đồng thời Ông Tiến có nắm giữ cổ phần và là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường.

**Ông Nguyễn Xuân Thanh**

Ông Nguyễn Xuân Thanh là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường; đồng thời ông Thanh có nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường

**2-Giao dịch với bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015:

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN  
Á CƯỜNG**

Địa chỉ: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang  
Điện thoại: 0240.222.6669

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Công ty liên kết	Thanh toán tiền hàng	5.788.049.931	0	5.788.049.931	0
		Mua nguyên, vật liệu, công cụ	586.218.855	2.724.288.600	2799007455	511.500.000
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	15.000.000.000	35.000.000.000	0	50.000.000.000
		Tạm ứng		5.000.000.000	1.248.179.042	3.751.820.958
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	23.200.000.000	682.000.000	23.882.000.000	0

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thúy Hạnh